

## 2.8 Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ 3 trở lên chia theo thành thị/nông thôn và vùng, 2004-2014

Proportion of women aged 15-49 years who have a third or higher order birth by urban/rural and region, 2004-2014

Đơn vị tính - Unit: %

	Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ ba trở lên										
	Proportion of women aged 15-49 having third and higher order births										
	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
<b>Toàn quốc</b>	<b>20,8</b>	<b>18,5</b>	<b>16,7</b>	<b>16,9</b>	<b>16,1</b>	<b>15,1</b>	<b>14,7</b>	<b>14,2</b>	<b>14,3</b>	<b>14,5</b>	<b>15,2</b>
<i>Whole country</i>											
- Thành thị/Urban	11,6	10,0	9,0	9,7	9,3	9,5	9,8	9,6	9,9	9,2	-
- Nông thôn/Rural	23,7	21,4	19,3	19,5	18,9	17,1	16,5	16,3	16,4	16,9	-
<b>Vùng/Region</b>											
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>17,0</b>	<b>14,7</b>	<b>13,7</b>	<b>13,7</b>	<b>13,2</b>	<b>13,1</b>	<b>13,2</b>	<b>13,2</b>	<b>14,4</b>	<b>15,9</b>	<b>-</b>
<i>Red River Delta</i>											
Đông Bắc - Northeast	19,0	17,1	15,0	15,9	18,7	15,9	14,0	14,0	14,3	15,5	-
Tây Bắc - Northwest	23,0	20,7	17,7	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	-
Bắc Trung bộ - North Central Coast	29,0	28,3	23,5								
Duyên hải Nam Trung bộ - South Central Coast				23,9	21,2	18,0	19,3	18,0	17,6	16,5	-
	23,0	22,4	21,8	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	-
Tây Nguyên - Central Highlands	39,0	32,2	30,3	28,9	27,4	29,0	23,4	24,0	23,4	24,8	-
Đông Nam bộ - Southeast	17,0	14,3	13,8	13,0	10,9	11,1	11,6	10,9	9,7	9,7	-
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	16,0	13,9	12,6	12,6	12,4	11,4	11,0	10,5	11,0	9,2	-

Ghi chú:

\* Từ năm 2008: - Gộp vùng Đông Bắc và Tây Bắc, đổi tên thành vùng "Trung du và miền núi phía Bắc".

- Gộp vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải Nam Trung bộ, đổi tên thành vùng "Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung".

Nguồn: TCTK, Điều tra Biến động dân số và KHHGĐ 1/4 năm 2005-2008, 2010-2013.

TCTK, Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009: Các kết quả chủ yếu.

TCTK, Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 1/4/2014.

TCTK, tình hình kinh tế - xã hội 2015.

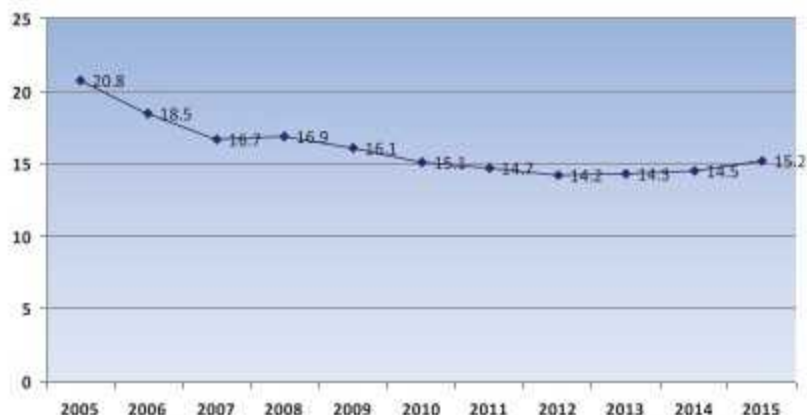
Source: GSO, Population change and family planning survey 1/4 period 2005-2008, 2010-2013.

GSO, The 2009 Vietnam Population and Housing census: Major Findings.

GSO, The 2014 Vietnam Intercensal population and housing survey.

GSO, Socio-economic situation in 2015.

Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ 3 trở lên, 2005-2015 (%)  
Proportion of women aged 15-49 years who have  
a third or higher order birth, 2005-2015(%)



Nguồn: TCTK, Điều tra Biến động dân số và KHHGD 1/4 năm 2005-2008, 2010-2013.

TCTK, Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009: Các kết quả chủ yếu.

TCTK, Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 1/4/2014.

TCTK, tình hình kinh tế - xã hội 2015.

Source: GSO, Population change and family planning survey 1/4 period 2005-2008, 2010-2013.

ՀՀ ԿՏԻՄ, ԴՆԻՑ՝ 2009 Վճարահարկի և բնակարանի հարստության մասին: Մայրամուտային.

GSO, The 2014 Vietnam intercensal population and housing survey.

GSO, Socio-economic situation in 2015.